



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2022

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
-HGM-

Nơi nhận: -

-

Hà Giang, tháng 01 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang
Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068
Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

MỤC LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán: Trang 1- 3
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Trang 4
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Trang 5
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Trang 6-16





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		143.675.631.059	128.093.494.001
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	20.123.766.487	18.772.220.324
1.	Tiền	111		19.123.766.487	18.268.945.692
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	503.274.632
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	69.000.000.000	73.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	69.000.000.000	73.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.034.077.865	3.944.676.252
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	4.859.880.539	593.555.179
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.588.825.986	2.251.238.485
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	2.311.612.193	1.826.123.441
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(726.240.853)	(726.240.853)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		39.648.238.105	31.624.923.345
1.	Hàng tồn kho	141	VI.7	39.648.238.105	31.624.923.345
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.869.548.602	751.674.080
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	102.502.400	101.696.000
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17.b	-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	6.767.046.202	649.978.080
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		71.833.127.476	110.435.837.093
I.	Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		2.901.580.803	2.649.741.541
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	2.901.580.803	2.649.741.541
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		17.257.880.037	17.845.061.465
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	10.639.195.744	9.803.011.773
	- Nguyên giá	222		72.595.450.614	66.862.717.164
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.956.254.870)	(57.059.705.391)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6.618.684.293	8.042.049.692
	- Nguyên giá	228		46.168.552.193	46.168.552.193
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.549.867.900)	(38.126.502.501)
III.	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

N: 510
 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.748.103.699	6.872.680.484
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	9.748.103.699	6.872.680.484
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.204.927.316	82.226.780.240
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	12.756.900.240	12.756.900.240
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	69.469.880.000	69.469.880.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2.c	(41.021.852.924)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		720.635.621	841.573.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	720.635.621	841.573.363
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
5. Lợi thế Thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		215.508.758.535	238.529.331.094

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		33.482.362.014	36.050.058.190
I. Nợ ngắn hạn		310		20.514.789.544	22.852.717.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	VI.16.a	6.159.203.717	3.444.701.206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	VI.19.a	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.17.a	3.757.214.270	10.429.797.604
4. Phải trả người lao động		314		3.969.868.522	3.302.866.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	VI.18.a	266.410.732	266.410.732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	VI.19.a	470.475.993	1.223.553.105
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.15.a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	VI.25.e	5.891.616.307	4.185.388.197
13. Quỹ bình ổn giá		323	VI.25.e	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		12.967.572.473	13.197.340.382
1. Phải trả người bán dài hạn		331	VI.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	VI.19.b	9.000.000	9.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.15.b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	VI.21.2	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	VI.24.a	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	VI.23.b	12.958.572.473	13.188.340.382
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	VI.25.e	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		182.026.396.521	202.479.272.904
I. Vốn chủ sở hữu		410	VI.25	182.026.396.521	202.479.272.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	VI.25b	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25.a	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25.a	4.500.000.000	4.500.000.000
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25.a	(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.a	50.000.000.000	50.000.000.000
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.a	1.103.464.642	1.103.464.642
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	43.256.838.958	63.709.715.341
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.818.512.019	(27.800.000.000)
	- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		21.438.326.939	91.509.715.341
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)		440		215.508.758.535	238.529.331.094

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Lập ngày, ngày 18 tháng 01 năm 2023
Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	50.675.452.588	32.648.563.398	200.979.515.289	154.120.381.419
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50.675.452.588	32.648.563.398	200.979.515.289	154.120.381.419
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	21.131.986.134	7.784.548.606	75.991.800.924	70.237.854.315
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.543.466.454	24.864.014.792	124.987.714.365	83.882.527.104
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.509.987.576	836.008.790	4.994.196.242	3.051.991.602
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	16.836.315.885	10.646.176	41.505.196.120	(20.757.641.779)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	4.369.863
8	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	696.943.441	622.765.963	4.339.408.988	4.202.326.100
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	4.089.203.729	3.481.713.569	14.333.765.430	11.894.722.844
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.430.990.975	21.584.897.874	69.803.540.069	91.595.111.541
11	Thu nhập khác	31	VII.6	-	39.759.240	45.365.753	253.850.491
12	Chi phí khác	32	VII.7	600.000.000	1.166.745.454	1.776.395.000	3.074.318.650
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(600.000.000)	(1.126.986.214)	(1.731.029.247)	(2.820.468.159)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.830.990.975	20.457.911.660	68.072.510.822	88.774.643.382
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(2.456.657.306)	4.676.114.271	14.135.535.096	18.355.509.831
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.287.648.281	15.781.797.389	53.936.975.726	70.419.133.551
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		927	1.120	4.298	5.612
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023
 Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang
 Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	68.072.510.822	88.774.643.382
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		6.319.914.877	5.878.339.872
- Các khoản dự phòng	03		41.021.852.924	(20.931.418.900)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(919.278.936)	90.447.404
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.074.917.306)	(3.051.991.602)
- Chi phí lãi vay	06		-	4.369.863
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.420.082.381	70.764.390.019
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.074.251.553)	9.474.661.311
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.023.314.760)	4.888.763.298
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.342.143.705	3.930.970.066
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		120.131.342	(509.262.222)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(4.369.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.366.269.428)	(14.706.087.215)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.119.664.000)	(1.792.929.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.298.857.687	72.046.135.894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.807.423.215)	(8.479.877.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	175.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.000.000.000)	(73.503.274.632)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.504.792.755	1.848.242.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.697.369.540	(49.959.454.636)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	-	(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.563.960.000)	(21.457.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.563.960.000)	(22.457.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		432.267.227	(370.614.742)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.772.220.324	18.730.007.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		919.278.936	(90.447.404)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20.123.766.487	18.268.945.692

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/06/2021 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
 - + Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)
Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.
- 3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:
 - Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
 - Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
 - Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
 - Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
 - Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
 - Kinh doanh khách sạn;
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);
 - Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
 - Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
 - Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.
- 4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:
 - Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- 5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:
 - Công ty hoạt động năm thứ 17 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 17 có lãi liên tục.
- 6- Cấu trúc Doanh nghiệp:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:
 - 1 - Chi nhánh Hà Nội
 - + Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội
 - 2- Phân xưởng khai thác Antimon
 - + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang
 - 3- Phân xưởng Luyện Antimon
 - + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang
 - Danh sách Công ty liên kết: gồm
 - 1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)
 - + Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
 - + Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%
 - + Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc
 - Danh sách Công ty đầu tư: gồm
 - 1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
 - + Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
 - + Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%
 - + Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

II - Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC và Thông tư số: 53/2016/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
 - Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.
2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
 - Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch.

Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.

Phương pháp trích lập các khoản dự phòng: Áp dụng theo TT số 24/2022/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 25/5/2022, sửa đổi Thông tư 48/2019 Thông tư của BTC ngày 8/8/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS ĐT, TSCĐ thuê Tài chính

TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm

Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ

Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.

16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.

Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.

Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp

với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.

21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:

Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm

phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:

Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.

Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Từ năm 2021 Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2006 - 2020

Thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2021 .

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

I- Tiền :	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	615.074.550	716.009.533
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.187.836.759	1.464.015.185
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	16.320.855.178	16.088.920.974
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	
Cộng	20.123.766.487	18.268.945.692

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ			Đầu năm		
a, Chứng khoán kinh doanh:	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						

- Lý do thay đổi:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối kỳ			Đầu năm	
b1, Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị sổ sách		Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn		69.000.000.000			73.503.274.632
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng		69.000.000.000			73.503.274.632
b2, Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng					

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng
- CT CP khai thác chế biến KS Hải Dương (1.164.920	35,7	12.756.900.240	-	1.164.920	35,7	12.756.900.240	-
- Công ty CP gang thép Cao Bằng (CBI)	4.166.988	9,69	69.469.880.000	(41.021.852.924)	4.166.988	9,69	69.469.880.000	-
Cộng			82.226.780.240	(41.021.852.924)			82.226.780.240	-

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
TOKOKOSEN + GROND mua kim loại	21.184.950	359.168.191
Công ty CP Bảo Âu - Mua kim loại	4.604.308.600	
Khách hàng khác	234.386.989	234.386.988
Cộng	4.859.880.539	593.555.179
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
....		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
....		

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng cho CBCNV trong công ty	217.654.678		63.007.174	
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty	88.210.336		91.580.686	
- Ký cược, ký quỹ				
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ	1.252.731.506		1.545.840.502	
- Phải thu khác	753.015.673		125.695.079	-
Cộng:	2.311.612.193	-	1.826.123.441	-
b) Dài hạn:				
- Phải thu khác	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	8



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	307.014.381		296.905.325	
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	2.422.586.022		2.180.855.816	
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171.980.400		171.980.400	
- Đặt cọc thuê dụng cụ	-		-	-
Cộng:	2.901.580.803		2.649.741.541	

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6, Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng :	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)

7, Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.182.618.337		4.483.809.554	
- Công cụ, dụng cụ	752.934.195		392.606.172	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	34.712.685.573		26.748.507.619	
Cộng :	39.648.238.105	-	31.624.923.345	-

8, Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
.....				
Cộng :				

b) Xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ	7.825.407.573
Nhà sửa chữa máy móc thiết bị - PXKT		
Sửa chữa lớn nhà văn phòng Công ty	1.338.234.160	
Sửa chữa hệ thống làm mát lò luyện	584.461.966	465.689.750
Cộng:	9.748.103.699	6.872.680.484

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	23.011.779.786	33.251.998.813	10.042.490.365	556.448.200	66.862.717.164
- Mua trong năm		68.000.000			68.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.423.303.303	2.241.430.147,00			5.664.733.450
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	26.435.083.089	35.561.428.960	10.042.490.365	556.448.200	72.595.450.614
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.528.342.282	28.266.536.933	6.708.377.976	556.448.200	57.059.705.391
- Khấu hao trong kỳ	1.121.932.298	2.846.670.848	927.946.333		4.896.549.479
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	22.650.274.580	31.113.207.781	7.636.324.309	556.448.200	61.956.254.870
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu năm	1.483.437.504	4.985.461.880	3.334.112.389	0	9.803.011.773
+ Tại ngày cuối kỳ	3.784.808.509	4.448.221.179	2.406.166.056	0	10.639.195.744

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.595.628.689 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.330.008.465	22.723.027.000	380.554.359	13.692.912.677	38.126.502.501
- Khấu hao trong kỳ	126.355.263			1.297.010.136	1.423.365.399
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.456.363.728	22.723.027.000	380.554.359	14.989.922.813	39.549.867.900
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	1.497.586.990	0	-	6.544.462.702	8.042.049.692
+ Tại ngày cuối kỳ	1.371.231.727	0	-	5.247.452.566	6.618.684.293

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.537.751.401 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN)	102.502.400	101.696.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng :	102.502.400	101.696.000

a) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	16.000.000	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty	316.124.663	151.567.581
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon	302.637.216	590.159.586
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon	85.873.742	99.846.196
Cộng :	720.635.621	841.573.363

14. Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
.....		
b) Dài hạn:		
.....		

15. Vay và nợ thuê tài chính:

15. Vay và nợ thuê tài chính:	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn						

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

Vay ngắn hạn tại NH VietinBank CN Hà Giang	1.000.000.000			1.000.000.000		
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	1.000.000.000			-	1.000.000.000	-

c) Các khoản nợ thuê tài

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
- Tiền thanh - Cty TNHH Thuận An, Đức Minh, Minh Tuấn,	3.395.615.508	3.395.615.508	1.908.606.590	1.908.606.590
- Tiền thuê xe ô tô vận chuyển quặng tại Mỏ - Công ty TNHH Hùng Dũng	1.441.780.252	1.441.780.252	1.167.841.676	1.167.841.676
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.321.807.957	1.321.807.957	368.252.940	368.252.940
Cộng	6.159.203.717	6.159.203.717	3.444.701.206	3.444.701.206
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Số phải nộp:	Đầu năm	Số PN trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước	241.888.206	2.322.924.557	2.078.055.840	486.756.923
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon	-	8.889.075.503	8.889.075.503	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.974.077.026	20.392.192.402	27.366.269.428	0
- Thuế thu nhập cá nhân	19.165.000	2.692.692.527	2.646.647.807	65.209.720
- Thuế tài nguyên	-	6.830.854.404	6.830.854.404	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	50.556.735	50.556.735	-
- Thuế phí bảo vệ môi trường	14.678.372	230.233.120	219.652.865	25.258.627
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ Antimon	3.179.989.000	1.954.309.000	1.954.309.000	3.179.989.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	10.429.797.604	43.367.838.248	50.040.421.582	3.757.214.270

b) Số phải thu:	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
- Thuế tài nguyên nộp thừa trong năm 2021, 2022	649.478.080	510.388.896	649.478.080	510.388.896
- Thuế TNDN nộp thừa năm 2022	-	6.256.657.306	-	6.256.657.306
- Thuế TNCN nộp thừa	500.000		500.000	-
- Thuế phí môi trường nộp thừa				-
Cộng:	649.978.080	6.767.046.202	649.978.080	6.767.046.202

18. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí phải trả - TT kiểm định địa chất	191.410.732	191.410.732
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán BCTC năm 2022 - AASC	75.000.000	75.000.000
Cộng	266.410.732	266.410.732
b) Dài hạn:		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	64.944.912	-
- Bảo hiểm xã hội	3.445.256	25.095.256
- Bảo hiểm y tế	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi	82.737.283	82.737.283
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	-
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	180.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	139.348.542	935.720.566
- Phải trả tiền thuế TNCN theo QT 2022 cho CBCNV		
- Công ty TNHH An Cường ứng trước tiền mua hàng	-	
Cộng	470.475.993	1.223.553.105

b) Dài hạn:

- Tiền đặt cọc lái xe	9.000.000	9.000.000
Cộng	9.000.000	9.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn:		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:		
....		

21. Trái phiếu phát hành:

Cuối kỳ Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

Cuối kỳ Đầu năm

23. Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:

Cuối kỳ Đầu năm

- Dự phòng bảo hành công trình
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn:	Đầu năm	Tăng (+)giảm (-)	Cuối kỳ
- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	10.220.722.882	(229.767.909)	9.990.954.973
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	2.967.617.500	-	2.967.617.500
Cộng	13.188.340.382	(229.767.909)	12.958.572.473

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	126.000.000.000	4.500.000.000	50.000.000.000	1.103.464.642	(42.833.907.079)	(15.889.794.227)	122.879.763.336
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm						107.410.984.569	107.410.984.569
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm						(27.811.475.001)	(27.811.475.001)
- Lỗ trong năm							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 1/1/2022	126.000.000.000	4.500.000.000	50.000.000.000	1.103.464.642	(42.833.907.079)	63.709.715.341	202.479.272.904
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm nay						53.936.975.726	53.936.975.726
- Tăng khác							-
- Cổ tức trong năm nay						(65.563.960.000)	(65.563.960.000)
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
- Trích quỹ KTPL						(8.825.892.109)	(8.825.892.109)
Số dư tại ngày	126.000.000.000	4.500.000.000	50.000.000.000	1.103.464.642	(42.833.907.079)	43.256.838.958	182.026.396.521

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,6	5.876.280	58.762.800.000	46,6	5.876.280	58.762.800.000
- Cổ phiếu quỹ HGM	5,4	679.280	6.792.800.000	5,4	679.280	6.792.800.000
- Vốn góp của cổ đông khác	48,0	6.044.440	60.444.400.000	48,0	6.044.440	60.444.400.000
Cộng:	100	12.600.000	126.000.000.000	100	12.600.000	126.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	65.563.960.000	21.457.296.000

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	679.280	679.280
+ Cổ phiếu phổ thông	679.280	679.280
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
+ Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	11.920.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)

đ- Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	5.500	1.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5.500	1.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e- Các loại quỹ của Công ty:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.185.388.198	8.825.892.108	7.119.664.000	5.891.616.306
- Quỹ phát triển khoa học	-	-	-	-

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VNĐ
- Chênh lệch do tỷ giá

Kỳ này Kỳ trước

28. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp:
- Chi sự nghiệp:
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:

Kỳ này Kỳ trước

29. Các khoản mục ngoài bảng:

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Cuối kỳ Đầu năm

c) Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
Dolar Mỹ (USD)	715.923,44	726.645,02
Nhân dân tệ (CNY)	14.711,76	14.711,76
d) Kim khí quý, đá quý:		
Vàng SJC miếng	19,22	19,22

d) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm:	200.979.515.289	154.120.381.419
+ Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu	170.801.865.989	136.160.464.659
+ Doanh thu kim loại Antimony trong nước	30.177.649.300	17.959.916.760
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
Cộng	200.979.515.289	154.120.381.419

b) Doanh thu các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon 5%	8.889.075.503	7.101.999.645
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:	526.035.415	557.246.925
Cộng	9.415.110.918	7.659.246.570

3. Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn Kim loại Antimon	75.991.800.924	70.237.854.315
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	75.991.800.924	70.237.854.315

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.637.731.493	1.430.363.163
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	650.604.183	64.965.007
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	453.129.060	444.848
- Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được trong kỳ	1.252.731.506	1.556.218.584
Cộng	4.994.196.242	3.051.991.602

5. Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	-	4.369.863
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	184.454.307	155.857.258
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn: (Trích lập CP Cao Bằng)	41.021.852.924	(20.917.868.900)
- Chi phí tài chính khác	298.888.889	-
Cộng	41.505.196.120	(20.757.641.779)

6. Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán gạch xi	-	-
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	45.365.753	78.395.946



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

- Thanh lý TSCĐ, vật tư		175.454.545
	-	-
Cộng	45.365.753	253.850.491

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán	-	-
- Các khoản bị phạt, truy thu	220.000.000	673.196
- Hỗ trợ phòng chống Covid cho tỉnh Hà Giang	-	1.549.545.454
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác	1.556.395.000	1.524.100.000
Cộng	1.776.395.000	3.074.318.650

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh	2.870.998.267	2.550.119.861
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	8.070.130.350	6.797.668.922
- Chi phí vật liệu, công cụ	578.282.098	288.313.226
- Chi phí khấu hao TSCĐ	734.444.840	561.265.165
- Thuế, phí và lệ phí	84.318.305	70.508.983
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.277.905	818.385.036
- Chi phí bằng tiền khác	1.284.313.665	808.461.651
Cộng	14.333.765.430	11.894.722.844

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		
- Chi phí vật liệu, công cụ	147.153.673	112.817.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.107.765.315	4.005.933.147
- Chi phí bằng tiền khác	84.490.000	83.575.000
Cộng	4.339.408.988	4.202.326.100

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Kỳ này	Kỳ trước
...		
Cộng		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	31.998.610.150	23.492.372.218
- Chi phí nhân công	11.875.808.979	10.616.370.517
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.585.470.036	5.317.074.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.446.750.425	12.018.009.937
- Chi phí khác bằng tiền	8.960.527.272	7.644.672.693
Cộng	73.867.166.862	59.088.500.071

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	14.135.535.096	18.355.509.831
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	14.135.535.096	18.355.509.831

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:

- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2022 (1)

- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Vay NHCT
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

-	-
-	1.000.000.000

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng:

- KTNN khu vực 7 đã kiểm toán năm 2018, đang chờ kết luận của cơ quan liên quan

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin so sánh	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng quỹ lương thực hiện	26.027.020.886	21.956.960.933
- Tổng số lao động bình quân	144	140
- Lương bình quân/tháng	15.044.521	13.038.575
- Tổng thu nhập	28.033.620.886	23.655.560.933
- Thu nhập bình quân/tháng	16.204.405	14.047.245

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2016
- Đã thực hiện kiểm tra quyết toán thuế TNCN của cơ quan Thuế địa phương đến hết năm 2016

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang
Giám đốc

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng

